

Bản án số: 900/2022/HS-PT
Ngày 12-12 -2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh
Các Thẩm phán: Ông Phan Nhựt Bình
Ông Phan Tô Ngọc

- T ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt - T ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 495/2022/HSPT ngày 21 tháng 7 năm 2022. Do có kháng cáo của bị cáo Đoàn Thiện T và bị cáo Trần Thị Mộng T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2022/HS-ST ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh S.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Đoàn Thiện T; Sinh ngày: 19-9-1960; Nơi sinh: Tỉnh S; Nơi cư trú: Số 251, đường 30/4, Khóm 2, Phường 3, thành phố S, tỉnh S; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Nguyên Hiệu trưởng Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh S; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Đoàn Văn M và bà Trịnh Thị T; Có vợ là bà Trần Thị Hồng Y, sinh năm 1970 và 02 người con, người con lớn sinh năm 1992, người con nhỏ sinh năm 2006; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

2. Trần Thị Mộng T; Sinh ngày: 25-3-1962; Nơi sinh: Tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: Số 35, đường N, Khóm 7, Phường 1, thành phố B, tỉnh B; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng tài vụ và Thiết bị Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh S; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Trần Văn C và bà Chiêm Thanh H; Có chồng là ông Trần Hồng S, sinh năm 1957 và 01 người con sinh năm 1985; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Đoàn Thiện T:* Bà Nguyễn Thị Thu T-luật sư của Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên H thuộc Đoàn luật sư tỉnh S; Địa chỉ trụ sở: Số 673/8A, đường L, Khóm 5, Phường 3, thành phố S, tỉnh S. (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Mộng T:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu T - Luật sư của Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên H thuộc Đoàn luật sư tỉnh S; Địa chỉ trụ sở: Số 673/8A, đường L, Khóm 5, Phường 3, thành phố S, tỉnh S (có mặt)

2. Bà Lê Thị Kim H - Luật sư của Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên H thuộc Đoàn luật sư tỉnh S; Địa chỉ trụ sở: Số 673/8A, đường L, Khóm 5, Phường 3, thành phố S, tỉnh S (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Nguyên đơn dân sự:* Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh S; Địa chỉ trụ sở: Số 139, Tỉnh lộ 934, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh S; Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T - Phó Hiệu trưởng (có mặt)

- Bị cáo Phạm Ngọc Q, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Số 263/84 P, Khóm 3, Phường 2, thành phố S, tỉnh S. Là bị cáo trong vụ án này không có kháng cáo, kháng nghị đã chấp hành án (có mặt tại phiên tòa).

(Trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các T liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Căn cứ Công văn số 151/TTr-P.TTGQKNTC3 ngày 25-4-2017 về việc trích Kết luận thanh tra số 04/KL-TTr ngày 07-4-2017 của Chánh Thanh tra tỉnh S và Công văn số 153/TTr-PTTGQKNTC3 ngày 25-4-2017 về việc thông báo việc chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang Cơ quan điều tra của Thanh tra tỉnh S. Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh S đã tiến hành xác minh, điều tra vụ việc, kết quả như sau:

Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh S (viết tắt là Trường CĐCD S) được thành lập theo Quyết định số 2917/QĐ-BGD&ĐT ngày 08-6-2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, là cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ giáo dục quốc dân, cơ quan chủ quản là Ủy ban nhân dân tỉnh S (viết tắt là UBND tỉnh S) và hoạt động theo Quy chế hoạt động số 375/QĐTC-CTUBND ngày 29-8-2012 của Chủ tịch UBND tỉnh S ban hành. Theo Quyết định số 289/QĐTC-CTUBND ngày 10-8-2007 và Quyết định 447/QĐTC-CTUBND ngày 10-10-2012 của Chủ tịch UBND tỉnh S bổ nhiệm ông Đoàn Thiện T giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường CĐCD S. Ngày 07-01-2008, Hiệu trưởng Trường CĐCD S ban hành Quyết định số 18/QĐ-CĐCD, về việc bổ nhiệm bà Trần Thị Mộng T giữ chức vụ Trưởng Phòng tài vụ và Thiết bị Trường CĐCD S.

Trung tâm Ngoại ngữ -Tin học (viết tắt Trung tâm NNTH) được thành lập theo Quyết định số 655/QĐTC-CTUBND ngày 21-11-2006 của Chủ tịch UBND tỉnh S, là đơn vị trực thuộc Trường CĐCD S. Từ tháng 8-2014, ông Phạm Ngọc Q giữ chức vụ Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm NNTH. Ngày 07-12-2015, Hiệu trưởng Trường CĐCD S ban hành Quyết định số 422/QĐ-CĐCD về việc bổ nhiệm ông Phạm Ngọc Q giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm NNTH. Trung tâm NNTH gồm ông Phạm Ngọc Q (Giám đốc), ông Ngô Minh Dĩ (giáo viên tin học), bà Quách Yến L (giáo viên ngoại ngữ) đến năm 2016 nghỉ việc, sau đó bà Lê Thanh T vào thay làm giáo viên ngoại ngữ. Trung tâm NNTH có chức năng đào tạo các lớp ngoại ngữ và tin học cho học viên, tất cả nguồn thu từ phí và lệ phí của học viên đều nộp về Trường CĐCD S quản lý; chi phí hoạt động của Trung tâm NNTH thông qua Trường CĐCD S để thanh toán.

Trong thời gian hoạt động từ tháng 8-2014 đến tháng 11-2016, Trung tâm NNTH đã thu lệ phí thi và lệ phí ôn thi với tổng số tiền là 2.636.680.000 đồng. Trong quá trình hoạt động, Trường CĐCD S không đăng nộp ngay số tiền thu được vào Kho bạc Nhà nước để kiểm soát thu, chi mà giữ lại số tiền này để sử dụng. Sau khi thanh toán các khoản chi phí hoạt động đào tạo của Trung tâm NNTH, không sử dụng hết số tiền đã thu của học viên. Các bị cáo Đoàn Thiện T, Phạm Ngọc Q và Trần Thị Mộng T bàn cách lấy khoản tiền này để chia nhau tiêu xài cá nhân. Sau khi bàn bạc, cả ba bị cáo thống nhất hình thức lập chứng từ chi tiền mở rộng hoạt động Trung tâm NNTH đến các cơ sở cấp huyện trong tỉnh, chi bồi dưỡng, lập danh sách nhận tiền bồi dưỡng từng cá nhân tham gia giảng dạy, quản lý lớp học và Tổng kết nhưng nội dung chi không có thực nhằm lấy tiền của Trường CĐCD S để chia nhau tiêu xài và chi không đúng nguyên tắc T chính cho hoạt động của Trung tâm NNTH. Từ ngày 03-11-2014 đến ngày 06-12-2016, bị cáo T chỉ đạo bị cáo Quan và bị cáo T hướng dẫn bị cáo Quan thực hiện 31 lần lập 31 chứng từ chi thanh toán không có thực để lấy số tiền từ nguồn thu lệ phí thi, lệ phí ôn thi tại Trung tâm NNTH-Trường CĐCD S tổng số tiền là 991.700.000 đồng dùng để chia cho cá nhân và chi không đúng nguyên tắc T chính cho hoạt động của Trung tâm THNN. Trong đó, chi cho 13 cá nhân số tiền 908.800.000 đồng và chi cho hoạt động của Trung tâm NNTH số tiền 82.900.000 đồng. Cụ thể, 13 cá nhân gồm: Đoàn Thiện T nhận 294.000.000 đồng (đã nộp lại); Phạm Ngọc Q nhận 151.450.000 đồng (đã nộp lại); Trần Thị Mộng T nhận 151.450.000 đồng (đã nộp lại); Quách Yến L nhận 117.950.000 đồng (đã nộp lại); Ngô Minh Dĩ nhận 149.950.000 đồng (đã nộp lại qua trừ lương tính đến tháng 5/2021 được 62.650.000 đồng); Lê Thanh T nhận 32.000.000 đồng (đã nộp lại); Nguyễn Thị Ngọc Mai nhận 4.000.000 đồng (đã nộp lại); Cù Phước L nhận 3.000.000 đồng (đã nộp lại); Hồng Tiến T nhận 1.000.000 đồng (đã nộp lại); Lê Minh T nhận 1.000.000 đồng (đã nộp lại); Lê Thành Trung nhận 1.000.000 đồng (đã nộp lại); Lê Thị Ngọc G nhận 1.000.000 đồng (đã nộp lại) và Trần Minh T nhận 1.000.000 đồng (đã nộp lại).

Trong 31 lần các bị cáo lập chứng từ chi nhưng nội dung chi không có thực thì có 05 chứng từ chi từ ngày 03-11-2014 đến ngày 30-12-2014 với số tiền là 197.400.000 đồng là từ nguồn thu lệ phí thi, lệ phí ôn thi mà Trung tâm NNTH đã nộp về Phòng tài vụ và Thiết bị Trường CDCĐ S và được ghi nhận vào sổ quỹ tiền mặt của Trường CDCĐ S nhưng chưa được đăng nộp vào Kho bạc Nhà nước; đối với 26 chứng từ chi còn lại với số tiền là 794.300.000 đồng là từ nguồn thu lệ phí thi, lệ phí ôn thi tại Trung tâm NNTH chưa nộp về Phòng tài vụ và Thiết bị Trường CDCĐ S, sau khi hoàn tất thủ tục thanh toán không và chi tiền cho cá nhân xong mới nộp chứng từ về Phòng tài vụ và Thiết bị Trường CDCĐ S để thu, chi cân trừ cùng lúc nhằm hợp thức hóa.

Tại Kết luận giám định ngày 12-10-2017 của Giám định viên tư pháp thuộc Sở T chính tỉnh S kết luận như sau:

- Các biên nhận nhận tiền (05 biên nhận): Không phải chứng từ kế toán, không có trong danh mục chứng từ kế toán (Mục II. Danh mục chứng từ kế toán, Phần thứ nhất: Hệ thống chứng từ kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30-3-2006 của Bộ trưởng Bộ T chính về việc ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp).

- Nội dung chứng từ kế toán (lý do chi) của 31 chứng từ (phiếu chi) không có phát sinh.

- Nguồn thu để chi các khoản trên là nguồn thu lệ phí thi, lệ phí ôn thi, đây là nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Việc chi bồi dưỡng cho 13 cá nhân theo danh sách là không đúng nguyên tắc T chính, kế toán. Chi không có chứng từ kế toán. Trách nhiệm thuộc về người ký chi.

Tại Công văn số 4154/STC-NS ngày 23-11-2017 của Sở T chính tỉnh S về việc cung cấp thông tin về nguồn thu thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo xác định: Từ năm học 2012-2013 đến nay, các lớp ngoại ngữ và tin học thực hiện thu theo thỏa thuận với người học nghề và đây là nguồn thu dịch vụ của Trường.

Tại 64 Kết luận giám định về chữ ký, chữ viết trong các chứng kế toán của Trường CDCĐ S, Phòng Kỹ thuật Hình sự-Công an tỉnh S kết luận: Chữ ký mang tên Đoàn Thiện T, Phạm Ngọc Q, Trần Thị Mộng T trong các hóa đơn, chứng từ như Phiếu chi, Bản đề nghị thanh toán, Giấy đề nghị thanh toán, Danh sách nhận tiền... so với chữ ký của Đoàn Thiện T, Phạm Ngọc Q, Trần Thị Mộng T trên biên bản thu mẫu chữ ký là do cùng một người viết ra.

Qua xác minh các địa phương trong tỉnh S đã thể hiện Trung tâm NNTH không có liên kết mở các lớp, không nhận tiền hoặc cho Trung tâm NNTH.

* Tại Cáo trạng số 29/CT-VKSST-P1, ngày 22-10-2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh S đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh S để xét xử đối với Đoàn Thiện T, Phạm Ngọc Q và Trần Thị Mộng T về tội “Lợi dụng chức vụ,

quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Tại bản án hình sự sơ thẩm số 23/2022/HS-ST ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh S đã tuyên xử:

* Căn cứ vào: Điểm b, điểm c khoản 2 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7, điểm b, điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 356, Điều 17, các điểm b, s, v khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, Điều 58, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với các bị cáo Đoàn Thiện T và Trần Thị Mộng T.

* Căn cứ vào: Điểm b, điểm c khoản 2 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7, điểm b, điểm c, khoản 2, khoản 4 Điều 356, Điều 17, các điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, Điều 58, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Phạm Ngọc Q.

* Tuyên bố các bị cáo Đoàn Thiện T, Phạm Ngọc Q và Trần Thị Mộng T phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

* Xử phạt bị cáo Đoàn Thiện T 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện đi thi hành án hoặc ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

* Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc Q 01 (Một) năm 08 (Tám) tháng 07 (Bảy) ngày tù, nhưng được trừ vào thời gian đã chấp hành án từ ngày 02-7-2019 đến ngày 08-3-2021 (bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù).

* Xử phạt bị cáo Trần Thị Mộng T 02 (Hai) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện đi thi hành án hoặc ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm đã tuyên về hình phạt bổ sung, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

- Ngày 28/6/2022, bị cáo Đoàn Thiện T và bị cáo Trần Thị Mộng T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Đoàn Thiện T và bị cáo Trần Thị Mộng T thay đổi yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm để điều tra lại vụ án.

Người bào chữa cho bị cáo Đoàn Thiện T và bị cáo Trần Thị Mộng T - Luật sư Nguyễn Thị Thu T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, xem xét lại số tiền thu lệ phí ôn thi là 2 tỷ đồng và được để bị cáo T, bị cáo T đối chất với Quách Yến L.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Mộng T - Luật sư Lê Thị Kim H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của các bị cáo Đoàn Thiện T và Trần Thị Mộng T, đại diện Viện kiểm sát kết luận Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo T và bị cáo T về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo kháng cáo thay đổi yêu cầu từ kháng cáo kêu oan sang kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm nhưng không đưa ra tình tiết, chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do vậy, không có căn cứ để xem xét kháng cáo của các bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các T liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh S, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân tỉnh S, Kiểm sát viên và Thẩm phán trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và của người tiến hành tố tụng đã được thực hiện đều hợp pháp đối với cấp sơ thẩm.

[2]. Trong thời gian hoạt động từ tháng 8-2014 đến tháng 11-2016, Trung tâm NNTH đã thu lệ phí thi và lệ phí ôn thi với tổng số tiền là 2.636.680.000 đồng. Trong quá trình hoạt động, Trung tâm NNTH đã chi cho hoạt động còn dư lại số tiền 991.700.000 đồng. Theo sự chỉ đạo của bị cáo T (Hiệu trưởng Trường CĐCD S) và sự hướng dẫn của bị cáo T (Trường Phòng tài vụ và Thiết bị của Trường CĐCD S), bị cáo Quan đã chỉ đạo nhân viên Trung tâm NNTH lập chứng từ chi 31 lần với nội dung là chi mở rộng các cơ sở cấp huyện trong tỉnh, chi bồi dưỡng, Tổng kết nhưng thực tế nội dung chi không phát sinh vì Trung tâm NNTH không có mở rộng hoạt động cơ sở ở cấp huyện và việc lập chứng từ chi 31 lần thể hiện theo đề nghị của bị cáo Quan, duyệt chi của bị cáo T và bị cáo T là nhằm hợp thức hóa chứng từ để chi tổng số tiền 991.700.000 đồng từ nguồn thu lệ phí thi và lệ phí ôn thi tại Trung tâm NNTH. Trong 31 lần các bị cáo lập chứng từ chi nhưng nội dung chi không có thực thì có 05 chứng từ chi từ ngày 03-11-2014 đến ngày 30-12-2014 với số tiền là 197.400.000 đồng là từ nguồn thu lệ phí thi, lệ phí ôn thi mà Trung tâm NNTH đã nộp về Phòng tài vụ và Thiết bị Trường CĐCD S và được ghi nhận vào sổ

quỹ tiền mặt của Trường CDCĐ S nhưng chưa được đăng nộp vào Kho bạc Nhà nước; đối với 26 chứng từ chi còn lại với số tiền là 794.300.000 đồng là từ nguồn thu lệ phí thi, lệ phí ôn thi tại Trung tâm NNTH chưa nộp về Phòng tài vụ Trường CDCĐ S, sau khi hoàn tất thủ tục thanh toán không và chi tiền cho cá nhân xong mới nộp chứng từ về Phòng tài vụ và Thiết bị Trường CDCĐ S để thu, chi cản trừ cùng lúc nhằm hợp thức hóa. Số tiền thanh toán từ thanh toán không có được, bị cáo T chỉ đạo bị cáo Quan chi bồi dưỡng cho 13 cá nhân với tổng số tiền 908.800.000 đồng và chi cho hoạt động của Trung tâm NNTH là 82.900.000 đồng, trong đó bị cáo T nhận 294.000.000 đồng (đã khắc phục), bị cáo Quan nhận 151.450.000 đồng (đã khắc phục), bị cáo T nhận 151.450.000 đồng (đã khắc phục), Quách Yến L nhận 117.950.000 đồng (đã nộp lại), Ngô Minh Dĩ nhận 149.950.000 đồng (đã nộp lại qua trừ lương tính đến tháng 05-2021 là 62.650.000 đồng), Lê Thanh T nhận 32.000.000 đồng (đã nộp lại), Nguyễn Thị Ngọc Mai nhận 4.000.000 đồng (đã nộp lại), Cù Phước L nhận 3.000.000 đồng (đã nộp lại), Hồng Tiến T nhận 1.000.000 đồng (đã nộp lại), Lê Minh T nhận 1.000.000 đồng (đã nộp lại), Lê Thành Trung nhận 1.000.000 đồng (đã nộp lại), Lê Thị Ngọc G nhận 1.000.000 đồng (đã nộp lại) và Trần Minh T nhận 1.000.000 đồng (đã nộp lại). Đối với số tiền 82.900.000 đồng chi cho hoạt động của Trung tâm NNTH được giao cho Quách Yến L và Lê Minh T chỉ có chứng từ là 9.800.000 đồng, chi không có chứng từ là 73.070.000 đồng (L chi 42.114.000 đồng; T chi 30.956.000 đồng).

Theo Kết luận giám định ngày 12-10-2017 (bút lục số 0184-0211) và Văn bản ngày 15-6-2021 của Giám định viên thuộc Sở T chính tỉnh S (bút lục số 6037-6038) đã xác định: Nguồn thu lệ phí thi, lệ phí ôn thi là nguồn thu ngân sách nhà nước theo khoản 1 Điều 2 Luật Ngân sách Nhà nước và các điểm 2, 3 Điều 11 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03-6-2002 của Chính phủ; 31 chứng từ (phiếu chi) không có phát sinh, nội dung của 31 chứng từ (phiếu chi) không Trung tâm hợp với nghiệp vụ kế toán, T chính phát sinh, trái với Điểm 3 Mục 1 Phần thứ nhất về hệ thống chứng từ kế toán ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30-3-2006 của Bộ trưởng Bộ T chính về việc ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Đoàn Thiện T và Trần Thị Mộng T về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” thuộc trường hợp phạm tội “phạm tội từ 02 lần trở lên; gây thiệt hại về T sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng” theo điểm b, điểm c khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự năm 2015, là có căn cứ đúng người, đúng tội.

[3]. Đơn kháng cáo của các bị cáo nằm trong hạn luật định nên hợp lệ.

[4]. Xét nội dung kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy: Các bị cáo T và T cho rằng ý thức chủ quan của các bị cáo không phải là chiếm đoạt T sản vì không chỉ đạo bị cáo Quan và nhân viên của Trung tâm

lập 31 chứng từ chi mở rộng hoạt động của Trung tâm. Các bị cáo nhận tiền từ Quan và nhân viên do nghĩ đây là tiền bồi dưỡng đào tạo ngoại ngữ - tin học. Tuy nhiên, qua đối chiếu với lời khai nhận tội của bị cáo Quan với lời khai của bị cáo T và T cũng như lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các kết luận điều tra và các T liệu chứng cứ khác trong quá trình điều tra. Đồng thời, các bị cáo cũng không xuất trình được căn cứ chứng minh không chỉ đạo việc lập và hợp thức hóa 31 chứng từ.

Trong quá trình điều tra bị cáo T đều thừa nhận từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 11 năm 2016 có ký duyệt chi 31 chứng từ quyết toán mở rộng hoạt động Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và có nhận tiền bồi dưỡng từ Trung tâm nhiều lần và đã nộp khắc phục cho Đoàn Thanh tra. Bị cáo T cũng thừa nhận có duyệt chi 31 chứng từ quyết toán mở rộng hoạt động Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học vì thấy có chữ ký của bị cáo T và có nhận tiền bồi dưỡng từ Trung tâm nhiều lần và đã nộp khắc phục cho Đoàn Thanh tra.

Về việc thu thập chứng cứ và đánh giá chứng cứ của cơ quan điều tra được tiến hành đúng quy định, trong quá trình điều tra các bị cáo cũng không có Đơn khiếu nại đối với kết luận giám định của cơ quan điều tra cũng như khiếu nại Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh S.

Khi Quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo T tình tiết là đã nộp lại số tiền chiếm đoạt là 294.000.000 đồng; bị cáo có thành khẩn khai báo trong quá trình điều tra; bị cáo là người có thành tích xuất sắc trong công tác giáo dục và đào tạo được Chủ tịch nước xét tặng Huân chương; bị cáo có nhân thân tốt và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Trường CDCĐ S xin giảm hình phạt cho bị cáo; áp dụng cho bị cáo T tình tiết: bị cáo có nhân thân tốt; bị cáo đã nộp lại số tiền chiếm đoạt là 151.450.000 đồng; bị cáo có thành khẩn khai báo trong quá trình điều tra; bị cáo là người có thành tích xuất sắc trong công tác giáo dục và đào tạo được Chủ tịch nước xét tặng Huân chương và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Trường CDCĐ S xin giảm hình phạt cho bị cáo, đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015. Từ đó cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 03 năm 06 tháng tù giam, bị cáo T 02 năm tù giam là thỏa đáng.

[5]. Hành vi của các bị cáo đã gây thiệt hại đến Nhà nước, xâm phạm đến quyền sở hữu T sản và lợi ích hợp pháp của Trường CDCĐ S; làm ảnh hưởng đến hoạt động và làm mất uy tín của Trường CDCĐ S.

[6]. Tại phiên tòa, các bị cáo không trình bày được T liệu chứng cứ chứng minh các bị cáo không có hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ để Hội đồng xét xử xem xét. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[8]. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Đoàn Thiện T, Trần Thị Mộng T phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đoàn Thiện T và Trần Thị Mộng T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Căn cứ vào điểm b, điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 356, Điều 17, các điểm b, s, v khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, Điều 58, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

* Tuyên bố các bị cáo Đoàn Thiện T và Trần Thị Mộng T phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

* Xử phạt bị cáo Đoàn Thiện T 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện đi thi hành án hoặc ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

* Xử phạt bị cáo Trần Thị Mộng T 02 (Hai) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện đi thi hành án hoặc ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Đoàn Thiện T và Trần Thị Mộng T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh S;
- VKSND tỉnh S;
- Công an tỉnh S;
- Sở Tư pháp tỉnh S;
- Cục THADS tỉnh S;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Minh